

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>304 319 005 792</b>	<b>239 039 190 224</b>
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	3 562 719 057	5 139 503 231
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn		280 099 050
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	181 041 697 142	168 735 977 723
IV	Hàng tồn kho	114 348 141 585	63 848 368 613
V	Tài sản ngắn hạn khác	5 366 448 008	1 035 241 607
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>44 067 900 751</b>	<b>34 988 187 707</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	<b>18 695 906 189</b>	<b>20 475 504 629</b>
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>18 695 906 189</i>	<i>20 475 504 629</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	24 229 195 826	13 767 252 826
VI	Tài sản dài hạn khác	1 142 798 736	745 430 252
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>348 386 906 543</b>	<b>274 027 377 931</b>
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>180 859 560 205</b>	<b>110 637 057 780</b>
I	Nợ ngắn hạn	180 462 851 305	110 175 368 880
II	Nợ dài hạn	396 708 900	461 688 900
<b>D</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>167 527 346 338</b>	<b>163 390 320 151</b>
I	Vốn chủ sở hữu	<b>167 527 346 338</b>	<b>163 390 320 151</b>
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148 495 780 000</i>	<i>148 495 780 000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5 672 110 000</i>	<i>5 672 110 000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>- 20 000</i>	<i>- 20 000</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>3 500 593 946</i>	<i>3 500 593 946</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>9 858 882 392</i>	<i>5 721 856 205</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>348 386 906 543</b>	<b>274 027 377 931</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.644.634.091	210.421.690.749
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	731.604.578	1.707.269.248
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.913.029.513	208.714.421.501
4 Giá vốn hàng bán	124.690.094.180	188.546.107.274
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.222.935.333	20.168.314.227
6 Doanh thu hoạt động tài chính	469.237.408	800.687.868
7 Chi phí tài chính	1.617.628.981	3.061.591.604
Trong đó chi phí lãi vay	1.511.237.086	2.955.199.709
8 Chi phí bán hàng	1.140.178.476	1.760.189.026
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.071.201.465	9.296.443.322
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.863.163.819	6.850.778.143
11 Thu nhập khác	1.567.939.467	3.144.167.460
12 Chi phí khác	391.837.945	391.837.946
13 Lợi nhuận khác	1.176.101.522	2.752.329.514
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.039.265.341	9.603.107.657
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.630.710.439	2.262.237.518
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.408.554.902	7.340.870.139

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Hải

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số : *AD.6.* /CV-NAG-2016

( V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái )

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

**\* Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	138.913.029.513	102.622.895.156	(+)36.290.134.357	(+)35,36%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.408.554.902	(2.487.642.637)	(+)6.896.197.539	(+)277,22%

So với quý 2 năm 2015, quý 2 năm 2016 doanh thu thuần của công ty tăng 35,36% và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 277,22%, là do từ đầu năm 2016 Công ty đã tập trung phát triển thị trường và thực hiện các chương trình khuyến mãi bán hàng nên doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam quý 2 năm 2016.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đức Khả*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÍ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>304 319 005 792</b>	<b>239 039 190 224</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3 562 719 057</b>	<b>5 139 503 231</b>
1. Tiền	111		3 562 719 057	5 139 503 231
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>		<b>280 099 050</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			280 099 050
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>181 041 697 142</b>	<b>168 735 977 723</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41 303 933 377	51 626 732 820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 348 908 682	10 915 984 509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		95 320 106 423	64 886 226 539
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	8 700 000 000	14 990 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	22 718 774 189	27 665 389 880
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,350,025,529)	(1,348,356,025)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>114 348 141 585</b>	<b>63 848 368 613</b>
1. Hàng tồn kho	141		117 806 362 101	64 640 597 866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,458,220,516)	(792,229,253)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5 366 448 008</b>	<b>1 035 241 607</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1 087 321 859	1 034 770 290
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3 894 374 453	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	384 751 696	471 317
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>44 067 900 751</b>	<b>34 988 187 707</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mẫu số B-01/DN

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÍ II NĂM 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18 695 906 189</b>	<b>20 475 504 629</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18 695 906 189	20 475 504 629
- Nguyên giá	222		86 101 213 632	85 968 352 192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67,405,307,443)	(65,492,847,563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9		
- Nguyên giá	228		133 962 600	133 962 600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133,962,600)	(133,962,600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24 229 195 826</b>	<b>13 767 252 826</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		9 600 000 000	9 600 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15 501 943 000	5 040 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(872,747,174)	(872,747,174)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 142 798 736</b>	<b>745 430 252</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1 142 798 736	745 430 252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>348 386 906 543</b>	<b>274 027 377 931</b>

30217  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
NAGAKAWA  
VIỆT NAM  
VN-T

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÍ II NĂM 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ Phải trả</b>	<b>300</b>		<b>180 859 560 205</b>	<b>110 637 057 780</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>180 462 851 305</b>	<b>110 175 368 880</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94 929 632 716	17 020 985 811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			192 473 820
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	9 401 113 905	10 912 645 409
4. Phải trả người lao động	314		292 558 708	558 328 302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	241 919 738	345 124 819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4 523 780 648	58 127 812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	68 568 000 059	79 376 118 961
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2 448 322 498	1 654 040 913
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57 523 033	57 523 033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>396 708 900</b>	<b>461 688 900</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	379 250 000	444 230 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	17 458 900	17 458 900
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>167 527 346 338</b>	<b>163 390 320 151</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>167 527 346 338</b>	<b>163 390 320 151</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

38  
TY  
ÁN  
AV  
AN  
VIR

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mẫu số B-01/DN

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÍ II NĂM 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 672 110 000	5 672 110 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 500 593 946	3 500 593 946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9 858 882 392	5 721 856 205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5 450 327 490	(5,994,225,348)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4 408 554 902	11 716 081 553
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>348 386 906 543</b>	<b>274 027 377 931</b>

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Hòa

11/07/2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÍ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139,644,634,091	104,567,798,620	210,421,690,749	158,225,813,624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	731,604,578	1,944,903,464	1,707,269,248	1,944,903,464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	138,913,029,513	102,622,895,156	208,714,421,501	156,280,910,160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124,690,094,180	97,505,945,103	188,546,107,274	147,699,640,506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,222,935,333	5,116,950,053	20,168,314,227	8,581,269,654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	469,237,408	179,476,697	800,687,868	530,404,423
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,617,628,981	1,652,817,022	3,061,591,604	2,869,830,910
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		1,511,237,086	1,176,041,085	2,955,199,709	2,393,054,973
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,140,178,476	1,415,712,908	1,760,189,026	1,963,136,354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7,071,201,465	4,026,155,020	9,296,443,322	6,131,115,062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,863,163,819	(1,798,258,200)	6,850,778,143	(1,852,408,249)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,567,939,467	1,576,475,844	3,144,167,460	3,154,482,059
12. Chi phí khác	32	VI.8	391,837,945	289,050,993	391,837,946	289,906,113
13. Lợi nhuận khác	40		1,176,101,522	1,287,424,851	2,752,329,514	2,864,575,946
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,039,265,341	(510,833,349)	9,603,107,657	1,012,167,697
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,630,710,439	1,976,809,288	2,262,237,518	2,556,376,360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,408,554,902	(2,487,642,637)	7,340,870,139	(1,544,208,663)

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đức Hải*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Mẫu số B-03/DN

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40 107 956 060	18 545 145 988
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-103 847 553 151	-60 262 964 337
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 660 890 262	- 622 733 714
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1 433 943 106	-1 176 041 085
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 579 567 072	- 327 110 118
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		91 177 815 415	57 609 952 402
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-15 315 920 076	-17 351 954 764
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9 447 897 808</b>	<b>-3 585 705 628</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 111 967 440	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-6 500 000 000	-13 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 333 035 050	7 300 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41 692 395	1 718 645
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-5 237 239 995</b>	<b>-6 198 281 355</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		82 757 404 212	44 340 628 480
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-85 320 013 329	-33 018 108 840
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-2 562 609 117</b>	<b>11 322 519 640</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1 648 048 696</b>	<b>1 538 532 657</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1 914 670 361</b>	<b>1 292 351 100</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			<b>2 714 537</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>3 562 719 057</b>	<b>2 833 598 294</b>

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc


 NGƯỜI GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Đức Hải

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

**Quý II năm 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### **3. Hàng tồn kho**

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

##### *Website Công ty*

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

---

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phân ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xây ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

## **17. Doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

## **19. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## **20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa

MSV - 2011

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	519.465.174	669.423.126
Tiền gửi ngân hàng	543.253.883	4.470.080.105
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b><u>3.562.719.057</u></b>	<b><u>5.139.503.231</u></b>

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	280.099.050
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	0	280.099.050
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>280.099.050</u></b>

### 3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	15.252.014.522	17.801.113.767
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	990.955.219	617.123.113
Phải thu khác	6.475.804.448	9.247.153.000
<i>Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	4.800.000.000	9.050.000.000
<i>Các khoản phải thu khác</i>	0	477.245.608
<b>Cộng</b>	<b><u>22.718.774.189</u></b>	<b><u>27.665.389.880</u></b>

### 4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	23.328.504.090	33.995.690.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	1.799.184.788
Thành phẩm	13.888.874.226	23.085.038.505
Hàng hóa	78.789.798.997	5.760.683.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.458.220.516)	(792.229.253)
<b>Cộng</b>	<b><u>114.348.141.585</u></b>	<b><u>63.848.368.613</u></b>

MAY 03 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho vay	8.700.000.000	14.990.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.700.000.000</b>	<b>14.990.000.000</b>

**6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	311.235.159	471.317
Thuế thu nhập cá nhân	0	
Thuế bảo vệ môi trường	1.867.600	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	71.648.937	0
<b>Cộng</b>	<b>384.751.696</b>	<b>471.317</b>

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	683.541.819	683.541.819
CCDC xuất dùng	53.580.304	
Tiền thuê đất, thuế đất	259.114.187	
Chi phí bảo hiểm tài sản	3.912.197	27.385.379
Chi phí sửa chữa xe ô tô	25.153.769	100.838.540
Chi phí quảng cáo	0	3.095.750
Biển hiệu quảng cáo	49.469.583	208.980.468
Bảo trì phần mềm kế toán và PM Hải quan	583.333	6.063.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.966.667	4.865.000
<b>Cộng</b>	<b>1.087.321.859</b>	<b>1.034.770.290</b>

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	24.608.399.873	59.967.793.068	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	85.968.352.192
Tăng do mua sắm mới trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>24.608.399.873</b>	<b>59.967.793.068</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>156.607.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>85.968.352.192</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	12.557.760.021	51.542.928.291	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	65.492.847.563
Tăng do trích khấu hao	306.831.747	688.715.685				995.547.432
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.864.591.768</b>	<b>52.231.643.976</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>156.607.280</b>	<b>43.578.637</b>	<b>66.488.394.995</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	12.050.639.852	8.424.864.777	0	0	0	20.475.504.629
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.743.808.105</b>	<b>7.736.149.092</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.479.957.197</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN Thăng Long

**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Website Công ty</u>	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm		133.962600	133.962,600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	<b>133.962.600</b>	<b>133.962.600</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		133.962600	133.962,600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	-	133.962600	133.962,600
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	172.052.599	194.787.036
Chi phí sửa chữa xe ô tô	34.622.046	63.678.466
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	0	3.352.090
Biển hiệu quảng cáo	8.699.271	23.296.313
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	186.296.528	268.986.322
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	723.074.998	172.116.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.053.295	19.213.358
<b>Cộng</b>	<b>1.142.798.736</b>	<b>745.430.252</b>

**12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	68.438.040.059	79.246.158.961
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên(*)</i>	<i>1.799.691.700</i>	<i>1.799.691.700</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long(**)</i>	<i>53.732.333.424</i>	<i>77.446.467.261</i>
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn</i>	<i>2.104.570.688</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	<i>10.801.444.247</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	129.960.000	129.960.000
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	<i>129.960.000</i>	<i>129.960.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>68.568.000.059</b>	<b>79.376.118.961</b>

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(\*) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(\*\*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBTL-NAGAKAWA ngày 19 tháng 06 năm 2015 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, thanh toán L/c nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu để thực hiện kế hoạch SXKD 2015,2016. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 100 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn cấp tín dụng đối với mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng khế ước nhận nợ, hợp đồng chiết khấu, thư bảo lãnh, L/C. Thời hạn tối đa của khoản vay là 06 tháng; lãi suất vay và phương thức điều chỉnh lãi suất được ghi nhận cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2016.

### 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.020.328.581	2.348.886.202
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.194.099.923	5.291.459.626
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.947.619.501	3.264.949.055
Thuế thu nhập cá nhân	2.890.126	7.350.526
Tiền thuê đất, thuế đất	236.175.774	0
<b>Cộng</b>	<b><u>9.401.113.905</u></b>	<b><u>10.912.645.409</u></b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

### 14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	81.360.647	103.081.619
Chi phí lắp đặt công trình	0	242.043.200
Chi phí quảng cáo	111.559.091	
Chi phí khác	49.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>241.919.738</u></b>	<b><u>345.124.819</u></b>

### 15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	55.551.780	42.473.088
Bảo hiểm y tế	9.162.029	6.373.396
Bảo hiểm thất nghiệp	4.193.439	3.696.744
Phải trả, phải nộp khác	4.454.873.400	5.584.584
<b>Cộng</b>	<b><u>4.523.780.648</u></b>	<b><u>58.127.812</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### 16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.427.596.048	1.633.314.463
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	20.726.450	20.726.450
<b>Cộng</b>	<b><u>2.448.322.498</u></b>	<b><u>1.654.040.913</u></b>

### 17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	379.250.000	444.230.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (*)</i>	<i>379.250.000</i>	<i>444.230.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>379.250.000</b>	<b>444.230.000</b>

(\*) Là khoản vay mua xe ô tô của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank-CN Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐTD-NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 11 tháng 05 năm 2015. Thời gian vay là 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

### 18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	17.458.900	17.458.900
<b>Cộng</b>	<b><u>17.458.900</u></b>	<b><u>17.458.900</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**19 Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(5.994.225.348)	151.674.238.598
Lợi nhuận trong năm trước					11.716.081.553	11.716.081.553
Trích lập các quỹ trong năm trước						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>3.500.593.946</b>	<b>5.721.856.205</b>	<b>163.390.320.151</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	5.721.856.205	163.390.320.151
Lợi nhuận trong kỳ					7.340.870.139	7.340.870.139
Cổ tức phải trả					(3.203.843.952)	(3.203.843.952)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>3.500.593.946</b>	<b>9.858.882.392</b>	<b>167.527.346.338</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>139.644.634.091</b>	<b>104.567.798.620</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	140.484.201.642	107.227.356.865
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(839.567.551)</b>	<b>(2.659.558.245)</b>
Chiết khấu thương mại	731.604.578	1.944.903.464
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	731.604.578	1.944.903.464
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>138.913.029.513</u></b>	<b><u>102.622.895.156</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	124.690.094.180	97.505.945.103
<b>Cộng</b>	<b><u>124.690.094.180</u></b>	<b><u>97.505.945.103</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	364.791.475	177.955.775
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.445.933	1.520.922
<b>Cộng</b>	<b><u>469.237.408</u></b>	<b><u>179.476.697</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.511.237.086	1.176.041.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.391.895	253.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	476.522.233
<b>Cộng</b>	<b><u>1.617.628.981</u></b>	<b><u>1.652.817.022</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	248.125.337	103.699.264
Chi phí vật liệu, đồ dùng	14.353.029	
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	0	
Chi phí bảo hành	20.606.500	133.046.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.079.552	168.234.547
Chi phí bằng tiền khác	245.014.058	1.010.732.216
<b>Cộng</b>	<b><u>1.140.178.476</u></b>	<b><u>1.415.712.908</u></b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	337.400.731	445.452.784
Chi phí vật liệu quản lý	9.580.610	20.015.273
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.119.070	43.204.688
Chi phí khấu hao TSCĐ	447.894.877	139.297.569
Thuế, phí và lệ phí	129.557.094	92.024.724
Chi phí dự phòng	4.001.669.504	1.348.356.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.762.176	1.435.969.821
Chi phí bằng tiền khác	817.217.403	501.834.136
<b>Cộng</b>	<b><u>7.071.201.465</u></b>	<b><u>4.026.155.020</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.567.636.360	1.575.818.178
Thu nhập khác	303.107	657.666
<b>Cộng</b>	<b><u>1.567.939.467</u></b>	<b><u>1.576.475.844</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt	391.837.945	286.644.054
Chi phí khác	0	2.406.939
<b>Cộng</b>	<b><u>391.837.945</u></b>	<b><u>289.050.993</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.562.719.057	5.139.503.231	3.562.719.057	5.139.503.231
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	280.099.050	0	280.099.050
Phải thu khách hàng	35.953.907.848	50.278.376.795	35.953.907.848	50.278.376.795
Các khoản cho vay	8.700.000.000	14.990.000.000	8.700.000.000	14.990.000.000
Các khoản phải thu khác	22.718.774.189	27.665.389.880	22.718.774.189	27.665.389.880
<b>Cộng</b>	<b>70.935.401.094</b>	<b>98.353.368.956</b>	<b>70.935.401.094</b>	<b>98.353.368.956</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	68.947.250.059	79.820.348.961	68.947.250.059	79.820.348.961
Phải trả người bán	94.929.632.716	17.020.985.811	94.929.632.716	17.020.985.811
Các khoản phải trả khác	7.282.120.754	2.633.080.746	7.282.120.754	2.633.080.746
<b>Cộng</b>	<b>171.159.003.529</b>	<b>99.474.415.518</b>	<b>171.159.003.529</b>	<b>99.474.415.518</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### **Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	68.568.000.059	379.250.000		68.947.250.059
Phải trả người bán	94.929.632.716			94.929.632.716
Các khoản phải trả khác	7.264.661.854	17.458.900		7.282.120.754
<b>Cộng</b>	<b>170.762.294.629</b>	<b>396.708.900</b>		<b>171.159.003.529</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	79.376.118.961	444.230.000		79.820.348.961
Phải trả người bán	17.020.985.811			17.020.985.811
Các khoản phải trả khác	2.615.621.846	17.458.900		2.633.080.746
<b>Cộng</b>	<b>99.012.726.618</b>	<b>461.688.900</b>		<b>99.474.415.518</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

## ***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**Người lập biểu**

**Nguyễn Lan Phương**

**Kế toán trưởng**

**Huy Thị Dung**

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2016

**Tổng Giám đốc**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đức Hải*

